

Nhóm H

# Xi măng pooc lăng

## Portland cement

Tiêu chuẩn này áp dụng cho loại xi măng pooc lăng thông dụng.

### 1. Yêu cầu kỹ thuật

#### 1.1. Nguyên liệu và phụ gia.

- 1.1.1. Clanhke xi măng pooc lăng có thành phần hoá học phù hợp với quy trình công nghệ. Hàm lượng magiê oxit (MgO) trong clanhke không lớn hơn 5%.
- 1.1.2. Thạch cao có chất lượng theo các tài liệu pháp quy kỹ thuật hiện hành.
- 1.1.3. Tuỳ theo chất lượng Clanhke có thể sử dụng phụ gia khoáng hoạt tính, phụ gia không hoạt tính và các phụ gia công nghệ khác theo quy định hiện hành. Tổng lượng phụ gia không vượt quá 15%, trong đó phụ gia không hoạt tính không quá 10%.

#### 1.2. Xi măng pooc lăng.

##### 1.2.1. Xi măng pooc lăng gồm các mác sau: PC30; PC40; PC50.

Trong đó:

- PC là kí hiệu cho xi măng pooc lăng;
- Các trị số 30, 40 và 50 là giới hạn bền nén sau 28 ngày, tính bằng  $N/mm^2$ , xác định theo TCVN 4032: 1985.

##### 1.2.2. Chất lượng của xi măng pooc lăng đối với từng mác được quy định theo bảng sau:

Tên chỉ tiêu	Mức		
	PC30	PC40	PC50
1	2	3	4
1. Giới hạn bền nén, $N/mm^2$ , không nhỏ hơn:			
- sau 3 ngày	16	21	31
- sau 28 ngày	30	40	50
2. Độ nghiền mịn:			
- phần còn lại trên sàng 0.08mm, %, không lớn hơn	15	15	12
- bề mặt riêng xác định theo phương pháp Blaine $cm^2/g$ , không nhỏ hơn	2500	2500	2800
3. Thời gian đông kết,			
- Bắt đầu phút, không sớm hơn:	45		
- Kết thúc giờ, không muộn hơn:	10		
4. Độ ổn định thể tích xác định theo phương pháp Lo Satolic mm, không lớn hơn	10		
5. Hàm lượng anhydric sunfuric ( $SO_3$ ), %, không lớn hơn	3,0		
6. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	5,0		

## **2. Phương pháp thử**

- 2.1. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử xi măng theo TCVN 4787: 1989
- 2.2. Xác định các thành phần hoá học của xi măng theo TCVN 141:1986
- 2.3. Xác định các chỉ tiêu cơ lí của xi măng theo TCVN 4029: 1985 ÷ TCVN 4032: 1985

## **3. Bao gói ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản**

- 3.1. Xi măng khi xuất xưởng phải có giấy chứng nhận xuất xưởng kèm theo với nội dung
  - Tên cơ sở sản xuất;
  - Tên gọi, kí hiệu mác và chất lượng xi măng theo tiêu chuẩn này;
  - Loại và hàm lượng phụ gia (nếu có);
  - Khối lượng xi măng xuất xưởng và kí hiệu lô;
  - Ngày, tháng, năm sản xuất xi măng.
- 3.2. Bao gói xi măng
  - 3.2.1. Khối lượng quy định cho mỗi bao xi măng là  $50 \pm 1$  kg
  - 3.2.2. Bao để đựng xi măng là loại bao giấy Kraft, có ít nhất 4 lớp hoặc các loại bao PP (Polipropilen), đảm bảo bao xi măng không bị rách vỡ khi vận chuyển và không làm giảm chất lượng xi măng.
  - 3.2.3. Trên vỏ bao xi măng ngoài nhãn hiệu đã đăng kí phải có:
    - Tên mác xi măng theo tiêu chuẩn này;
    - Khối lượng bao và số hiệu lô.
- 3.3. Vận chuyển xi măng
  - 3.3.1. Xi măng bao được chuyên chở bằng mọi phương tiện, đảm bảo được che mưa. Không được phép chở chung xi măng với các loại hoá chất có ảnh hưởng đến chất lượng xi măng.
  - 3.3.2. Xi măng rời được chuyên chở bằng loại xe chuyên dùng.
- 3.4. Bảo quản xi măng
  - 3.4.1. Kho chứa xi măng phải đảm bảo khô sạch, cao, có tường bao và mái che chắc chắn, có lối cho xe ra vào xuất nhập dễ dàng. Trong kho các bao xi măng không được xếp cao quá 10 bao, cách tường ít nhất 20 cm và riêng theo từng lô.
  - 3.4.2. Kho (xilô) chứa xi măng rời đảm bảo chứa riêng xi măng theo từng loại.
- 3.5. Xi măng theo tiêu chuẩn này được bảo hành trong thời gian 60 ngày kể từ ngày sản xuất.